

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ xác định giá khởi điểm để bán
đấu giá quyền sử dụng đất thuộc khu vực trường Tiểu học Lê Lợi
xã Nam Xuân, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về Giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2015-2019; Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 về Ban hành bảng giá đất điều chỉnh của một số đoạn đường, tuyến đường, một số vị trí đất trong bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2015-2019; Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 01/02/2016 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất (k) năm 2016 để tính thu tiền sử dụng đất và thu tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 285/TTr-STNMT ngày 11 tháng 8 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ xác định giá khởi điểm để bán đấu giá quyền sử dụng đất thuộc khu vực trường Tiểu học Lê Lợi xã Nam Xuân, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

1. Các thông tin về thửa đất cần định giá

- Vị trí: Tọa lạc tại Thôn Đắk Thanh, xã Nam Xuân, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

- Tổng diện tích khu đất: 7.174,2 m², gồm 28 thửa đất, được chia làm 02 nhóm, cụ thể như sau:

+ Nhóm 1: Các lô đất nằm trên trục đường Tỉnh lộ 3: Gồm 07 thửa đất từ thửa đất số 2 đến thửa đất số 8, tờ bản đồ TĐ01-2016.

+ Nhóm 2: Các lô đất nằm trong khu dân cư còn lại: Gồm 21 thửa đất từ thửa đất số 9 đến thửa đất số 18 và từ thửa đất số 20 đến thửa đất số 30, tờ bản đồ TĐ01-2016.

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở nông thôn.

2. Giá đất cụ thể làm căn cứ xác định giá khởi điểm để bán đấu giá quyền sử dụng đất

STT	Ký hiệu lô	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
1	Các lô đất nằm trên trục đường Tỉnh lộ 3 (một mặt tiền).	1.012.000
2	Các lô đất nằm trên trục đường Tỉnh lộ 3 (hai mặt tiền).	1.113.200
3	Các lô đất nằm trong khu dân cư còn lại	293.000

(Có phụ lục chi tiết đính kèm).

* Giá đất nêu trên là căn cứ để UBND huyện Krông Nô xác định giá khởi điểm bán đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2017.

Điều 2. Giao UBND huyện Krông Nô; Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND huyện Krông Nô; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô; Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh Đắk Nông; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*CT*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, KTKH (Va).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng

Phụ lục

**CHI TIẾT GIÁ ĐẤT CỤ THỂ LÀM CĂN CỨ XÁC ĐỊNH GIÁ KHỞI ĐIỂM
BÁN ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số ~~1393~~ /QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Vị trí thửa đất	Số thửa	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Ghi chú
Nhóm 1	Nằm trên trục đường Tỉnh lộ 3 (gồm 07 thửa từ thửa số 2 đến thửa số 8)	2	240,5	1.012.000	Một mặt tiền
		3	240,2	1.012.000	Một mặt tiền
		4	252,4	1.113.200	Hai mặt tiền
		5	280	1.113.200	Hai mặt tiền
		6	241,2	1.012.000	Một mặt tiền
		7	241,4	1.012.000	Một mặt tiền
		8	241,4	1.012.000	Một mặt tiền
Nhóm 2	Nằm trong khu dân cư còn lại (gồm 21 thửa đất từ thửa đất số 9 đến thửa đất số 18 và từ thửa đất số 20 đến thửa đất số 30)	9	263,4	293.000	
		10	261	293.000	
		11	258,4	293.000	
		12	260,2	293.000	
		13	259	293.000	
		14	258,8	293.000	
		15	258,8	293.000	
		16	258,7	293.000	
		17	258,2	293.000	
		18	257,7	293.000	
		20	263,4	293.000	
		21	262,2	293.000	
		22	260	293.000	
		23	258,8	293.000	
		24	256,7	293.000	
		25	257,2	293.000	
		26	256,7	293.000	
		27	257,1	293.000	
		28	257,1	293.000	
		29	257,5	293.000	
		30	256,2	293.000	

